

CÔNG TY CP DV XUẤT KHẨU  
LAO ĐỘNG & CHUYÊN GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia  
Trụ sở chính: 635A, đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ  
Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 38.227.229

Fax: 38.227.238

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Thảo Linh

Điện thoại: 38.227.229

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động  
và Chuyên gia công bố Báo cáo thường niên năm 2018 .

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần  
Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia tại địa chỉ <http://suleco.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn  
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền thực hiện công  
bố thông tin



Vũ Thảo Linh



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU**  
**LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA**  
**NĂM 2018**

NĂM 2018

Phụ lục số 04

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia  
Năm 2018**

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (Suleco)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301339815
- Vốn điều lệ: 92.000.000.000 đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 92.000.000.000 đ
- Địa chỉ: 635A Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
- Số điện thoại: 028 – 3822.7229
- Số fax: 028 – 3822.7238
- Website: www.suleco.vn
- Mã cổ phiếu: SLC

**2. Quá trình hình thành và phát triển**

Trong hơn 25 năm qua, SULECO luôn đi tiên phong trong lĩnh vực xuất khẩu lao động và chuyên gia. Hoạt động chính của Công ty là các hoạt động tuyển dụng, đào tạo, giới thiệu việc làm và đưa người lao động Việt Nam có tay nghề, kỹ năng sang các thị trường có thu nhập cao để làm việc. Thị trường của SULECO bao gồm trong và ngoài nước, với doanh thu chính đến từ Nhật Bản và các quốc gia phát triển có nhu cầu tuyển dụng lao động trong các lĩnh vực như cơ khí, hàn, sản xuất chế biến công nghệ cao, điều dưỡng viên, quản lý nhà hàng, khách sạn, giao dịch, bán hàng...

Công ty SULECO đã làm tốt vai trò của một doanh nghiệp nhà nước trong hoạt động đào tạo và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, trong đó số lao động kỹ thuật chiếm tỉ lệ cao, có thu nhập ổn định và ít gặp phải rủi ro, tranh chấp.

Công ty SULECO luôn được các cơ quan ban ngành trung ương và thành phố Hồ Chí Minh quan tâm chỉ đạo giúp đỡ tháo gỡ những khó khăn vướng mắc; đội ngũ cán bộ nhân viên Công ty quán triệt đường lối chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, nắm vững chuyên môn nghiệp vụ; việc duy trì thị trường truyền thống và mở thị trường mới cùng với mối liên kết chặt chẽ với các đơn vị đào tạo có nguồn lao động kỹ thuật, nhờ đó đã đưa nhiều lao động kỹ thuật đi làm việc tại các nhà máy ở Nhật Bản với thu nhập cao và ổn định... đã góp phần vào hiệu quả hoạt động của Công ty và tạo điều kiện cho Công ty phát triển ổn định và đúng hướng.

**Năm 1981:** Được thành lập với tên gọi "Phòng Hợp tác lao động nước ngoài" thuộc Sở Lao động Thương binh Xã hội TP.HCM.

**Năm 1990:** Đã phái cử hơn 14.000 kỹ thuật viên và lao động sang Đông Âu.

**Năm 1991:** Công ty nhận quyết định thành lập Công ty Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia.

**Năm 1994:** Trở thành một trong những công ty Việt Nam đầu tiên gửi thực tập sinh qua Nhật theo chương trình hợp tác với hơn 30 Hiệp hội Sản xuất của Nhật Bản.

**Năm 1995:** Trở thành một trong những công ty đầu tiên của Việt Nam được cấp phép phái cử thực tập sinh ngành công nghiệp đi Hàn Quốc.

**Năm 1999:** Trở thành một trong những công ty đầu tiên gửi lao động đi Đài Loan làm việc tại các công ty danh tiếng: Acer Display Inc, HTC high- tech Computer Corp, ChengShin Rubber Industry, Acer Display Technology (ADT), Taiwan Semiconductor Manufacture Corp (TSMC), Taiwan Glass Co, Taiwan Micropag...

**Năm 2003:** Khánh thành Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Lao động Quốc tế – môi trường đào tạo định hướng cho thực tập sinh tiên phong cử lớn nhất Việt Nam.

**Năm 2007:** Trở thành một trong những công ty Việt Nam đầu tiên cử chuyên gia lĩnh vực dịch vụ và quản trị đến Singapore.

**Năm 2009:** Trở thành công ty Việt Nam đầu tiên gửi thợ hàn có bằng nghề 6G sang Bồ Đào Nha (châu Âu).

**Năm 2010:** Chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV

**Năm 2010:** Được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng III

**Năm 2011:** Trường Trung cấp nghề Suleco được thành lập theo quyết định số 3238/QĐ-UBND

**Năm 2012:** Được UBND TP.HCM xếp hạng Doanh nghiệp hạng I

**Năm 2013:** Được Hiệp hội Xuất khẩu Lao động Việt Nam (VAMAS) xếp hạng A1

**Năm 2014:** Trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC)

**Năm 2015:** Cổ phần hóa thành công và trở thành công ty cổ phần với định hướng chiến lược mới. Ngày 25/08/2015 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với tên gọi Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO).

Ngày 09/12/2015: Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SLC. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu SLC là 07/01/2016.

**Năm 2016:** Thực hiện thay đổi cơ chế và bộ máy hoạt động từ mô hình hoạt động từ hình thức Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần từ tháng 9/2015.

**Năm 2017:** Công ty bắt đầu đi vào hoạt động theo định hướng và chiến lược mới của công ty cổ phần.

**Năm 2018:** Công ty đi vào hoạt động theo định hướng và chiến lược mới của công ty cổ phần.

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

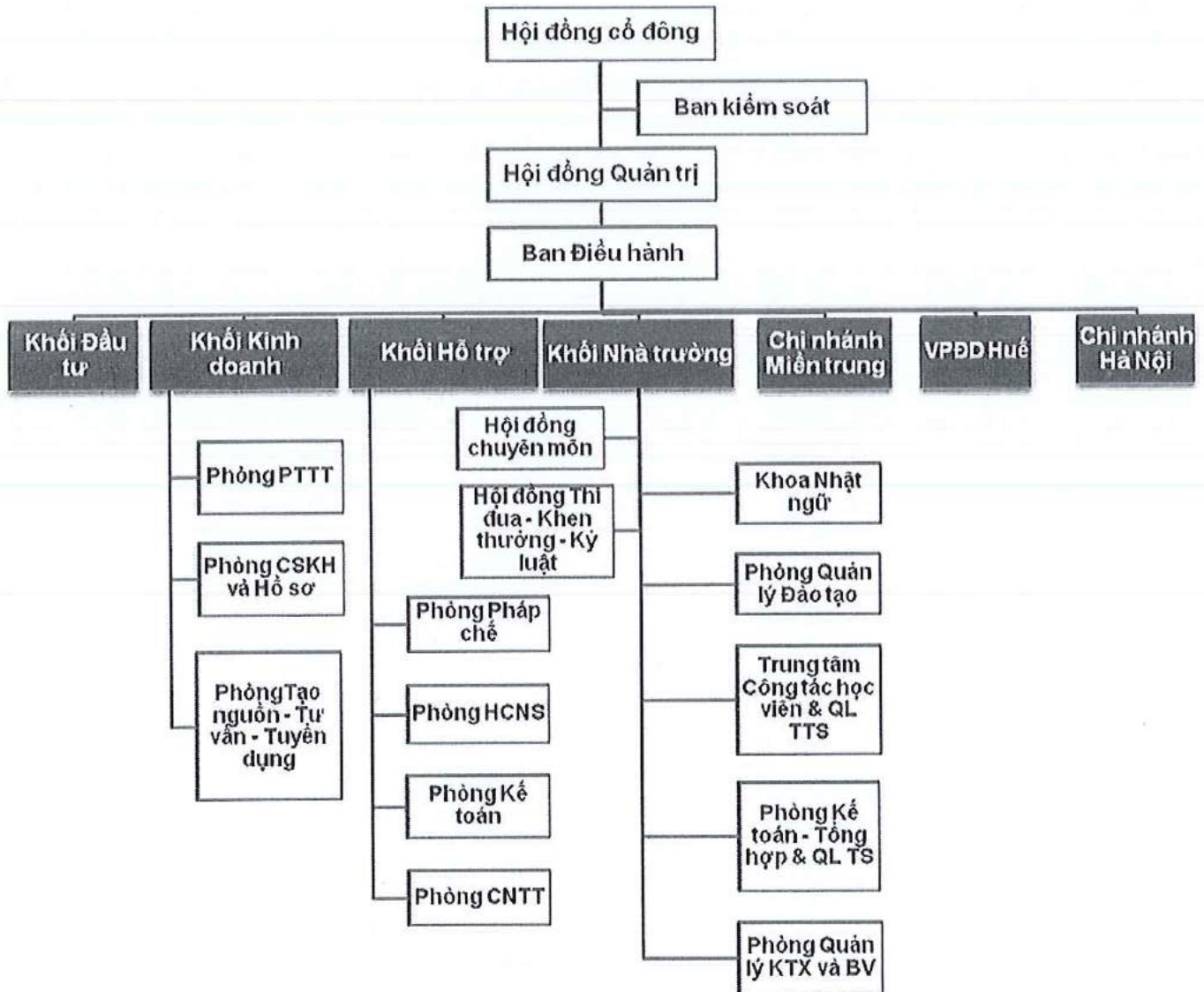
Các nhóm dịch vụ Công ty đang cung cấp, kinh doanh bao gồm:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động - Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia
- Bán buôn thực phẩm - Xuất khẩu thực phẩm, mua bán hải sản, thực phẩm
- Điều hành tua du lịch - Lữ hành trong nước, lữ hành quốc tế.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài, mua bán hàng điện, điện tử, kim khí điện máy.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục - Tư vấn du học
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo, phiên dịch.
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) - Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Mua bán nông sản.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác - Mua bán phụ tùng.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác - Mua bán xe hơi.
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm - Giới thiệu việc làm.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - Đại lý bán vé máy bay

- Giáo dục - Dạy ngoại ngữ (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng – Đoàn thể).

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC SULECO



5. Định hướng phát triển

- SULECO sẽ mở thêm một số địa điểm tư vấn, chi nhánh ở miền Trung, miền Bắc và đặc biệt tập trung vào khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung bộ để thu hút người lao động và khẳng định thương hiệu SULECO. Với phương châm chất lượng hơn số lượng, SULECO đã và đang đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo nhân sự phục vụ cho việc tuyển sinh cũng như chất lượng các tu nghiệp sinh, từng bước tạo thế cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành nghề trong khu vực. Đồng thời, với mong muốn tạo việc làm cho thực tập sinh sau khi kết thúc chương trình thực tập kỹ năng, SULECO sẽ đẩy mạnh đầu tư các dự án Nhà dưỡng lão, nông nghiệp áp dụng công nghệ cao với các đối tác có kinh nghiệm đến từ nước ngoài.
- SULECO sẽ phát triển hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với các mục tiêu cụ thể:

- Dịch vụ Xuất khẩu lao động: tập trung các biện pháp nhằm duy trì các thị trường xuất khẩu lao động truyền thống của Công ty; đầu tư khai thác các thị trường mới có thu nhập cao, phù hợp với yêu cầu của hoạt động xuất khẩu lao động trong thời gian sắp tới.
- Dịch vụ cung ứng lao động trong nước: bao gồm cung ứng dịch vụ cho thuê lại lao động (outsourcing) và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước, dịch vụ việc làm trên cơ sở khai thác tốt nguồn lao động có tay nghề và ngoại ngữ sau khi tham gia xuất khẩu lao động về nước.
- Đào tạo nghề và ngoại ngữ: đầu tư mở rộng trường Trung cấp nghề Suleco hiện hữu phục vụ việc đào tạo nghề và ngoại ngữ nâng cao chất lượng người lao động đi làm việc nước ngoài, song song với tập trung đào tạo nghề ngắn hạn, góp phần đáp ứng một phần nhu cầu lao động có tay nghề của các nhà máy, khu công nghiệp của thành phố và các tỉnh lân cận.
- Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.
- Hợp tác xây dựng dự án Nhà dưỡng lão, khu nông nghiệp áp dụng công nghệ cao để giải quyết nhu cầu việc làm cho thực tập sinh sau khi về nước và mang lại lợi ích cho xã hội.

## 6. Các rủi ro:

Nguồn lao động biết ngoại ngữ và có tay nghề chuyên môn còn ít trong khi đó các nước tiếp nhận đều có yêu cầu phải thành thạo và những quy định chặt chẽ về nhập cư...là những rào cản khó vượt qua đối với lao động trong nước. Mặt khác, sự ngán ngại điều kiện thời tiết khắc nghiệt, cũng như sự khác biệt về phong tục tập quán của các nước Hồi giáo và thu nhập không cao ở các thị trường phổ biến cho lao động phổ thông hiện tại là Đài Loan, Malaysia, các nước vùng Trung Đông nên số lượng lao động ở các tỉnh phía Nam tham gia còn hạn chế.

Tình trạng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu lao động trong và ngoài nước ngày càng gay gắt khiến cho việc duy trì đối tác cũ và tìm kiếm đối tác mới ngày càng khó khăn. Số lao động bỏ trốn trong khi làm việc, xin về nước giữa chừng hoặc vi phạm, không tuân thủ hợp đồng cũng có xảy ra, gây ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018 là năm thứ hai Suleco đi vào hoạt động sau khi thay đổi cơ chế và bộ máy hoạt động từ hình thức Doanh nghiệp Nhà Nước sang công ty cổ phần, sau đây là một số chỉ tiêu chính trong hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018
1	Tổng doanh thu thuần	69.179.441.042
2	Tổng chi phí	59.680.145.106
3	Lợi nhuận trước thuế	9.499.295.936
4	Thuế TNDN	2.919.234.490
5	Lợi nhuận sau thuế	<b>6.580.061.446</b>

### 2. Tổ chức và nhân sự

#### a) Danh sách Ban Điều hành:

- Tổng Giám đốc: Bà Lê Thị Mỹ Hạnh
- Phó Tổng Giám đốc: Ông Phan Vũ Tuấn
- Phó Tổng Giám đốc: Ông Đặng Quang Tý
- Phó Tổng Giám đốc: Bà Vũ Quỳnh Trâm
- Quyền Phó Tổng Giám đốc: Ông Phạm Quốc Thắng

a1) Tóm tắt lý lịch của Bà Lê Thị Mỹ Hạnh:

Sinh ngày: 18/01/1980

Nguyên quán: Quảng Trị

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài Chính và Quản trị Kinh doanh

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo/Đơn vị cấp bằng
Thạc sĩ	Tài chính và Quản trị kinh doanh	Trường Đại học Southern New Hampshire, Mỹ
Cử nhân	Quản trị kinh doanh và Ngoại thương	Trường Đại học Kinh Tế TP. HCM
Thẻ Đấu giá viên	Đấu giá	Bộ Tư pháp

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2005 – 02/2009	Công ty Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Sài Gòn thuộc Tổng Công Ty Nông Nghiệp Sài Gòn	Chuyên viên kinh doanh
03/ 2009 – 06/2010	Trung tâm Xúc tiến Thương mại TP. HCM thuộc UBND TP. HCM	Phó phòng Chiến lược
07/2010 – 06/2012	Công ty TNHH Jaccar Equity Research (Pháp)	Giám Đốc Tư Vấn
10/2012 – 06/2015	Công ty CP Chứng khoán ASC	Giám Đốc IB
08/2015 – nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO)	Tổng Giám đốc

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

+ Số cổ phần đại diện Tổ chức: Không

+ Cá nhân sở hữu: Không

a2) Tóm tắt lý lịch của Ông Phan Vũ Tuấn:

Sinh ngày: 06/05/1969

Nguyên quán: Hà Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế trường Cao cấp Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành Ngân hàng.

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo/Đơn vị cấp bằng
Cử nhân	Tài chính - Ngân hàng	Học viện Ngân hàng
Thẻ Đấu giá viên	Đấu giá	Bộ Tư pháp

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1992 - 1994	Ngân hàng Nhà nước tại TP. HCM	Cán bộ Thanh tra
1994 - 1999	Vietcombank	Chuyên viên thanh toán quốc tế
1999 - 2001	UOB HCM	Trợ lý Giám đốc đối ngoại, ngoại hối
2001 - 2003	Văn phòng đại diện Dragonline tại TP. HCM	Giám đốc sản xuất
2004 - 2006	VIB Bank	Giám đốc Chi nhánh

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2006 – 2007	CTCP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
07/2007 – 07/2009	CTCP Quản lý quỹ Lộc Việt	Tổng Giám đốc
2010 – nay	CTCP Hoàn Lộc Việt	Phó Tổng Giám đốc
06/2015 - nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Phó Tổng Giám đốc

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

- + Số cổ phần đại diện Tổ chức: Không
- + Cá nhân sở hữu: Không

**a3) Tóm tắt lý lịch của Ông Đặng Quang Tý:**

Sinh ngày: 10/03/1970

Nguyên quán: Quảng Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA)	Quản trị Kinh doanh	ĐH Công Nghiệp Mỹ Hòa – Đà Loan
Cử nhân	Kế toán	ĐH Thương mại
Cử nhân	Quản trị Kinh doanh	ĐH Kinh tế TP.HCM

Quá trình công tác:

Thời gian	Tên đơn vị công tác	Chức vụ
1994 – 09/2001	Công ty Kim khí TP HCM	Nhân viên
10/2001 – 02/2004	Công ty CP Dệt may Thành Công	Nhân viên
03/2004 – 06/2006	Công ty CP Dệt may Thành Công	Phó P.Tài chính
07/2006 – 01/2008	Công ty CP Dệt may Thành Công	Phó ban Kinh tế - Tài chính
02/2008 – 12/2008	Công ty CP Chứng khoán Thành Công	Tổng Giám đốc
12/2008 – 08/2009	Công ty CP Chứng khoán Thành Công	Giám đốc Tài chính
08/2009 – 06/2010	Công ty CP Chứng khoán Thành Công	Tổng Giám đốc
06/2010 – 10/2013	Công ty CP Chứng khoán Châu Á	Q.Tổng Giám đốc
11/2013 – nay	Công ty CP Chứng khoán ASC	Tổng Giám đốc
08/2015 - nay	Công ty CP Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

- + Số cổ phần đại diện Tổ chức: Không



+ Cá nhân sở hữu: Không

**a4) Tóm tắt lý lịch của Bà Vũ Quỳnh Trâm:**

Sinh ngày: 01/5/1981

Nguyên quán: Quảng Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Cử nhân	Đông Phương học	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.Hồ Chí Minh

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2013-2016	Công ty Iconic – Tp.Hồ Chí Minh	Nhân viên,
2016-2018	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Phó Tổng Giám đốc

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

+ Số cổ phần đại diện Tổ chức: Không

+ Cá nhân sở hữu: Không

**a5) Tóm tắt lý lịch của Ông Phạm Quốc Thắng:**

Sinh ngày: 23/11/1978

Nguyên quán: Lạng Sơn

Quốc tịch: Việt Nam

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Cử Nhân Kinh Tế	Kinh doanh tiền tệ	Đại Học Kinh Tế Hồ Chí Minh
Kỹ sư cơ khí	Cơ khí chế tạo	Đại Học Toyo (Japan)

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2000 - 2002	Eximbank	Chuyên viên Thanh toán quốc tế
2008 - 2011	Showa Globe Co.,LTD (Japan)	Kỹ sư thiết kế cơ khí
2011 - 2013	Tosadenshi Co.,LTD (Japan)	Phó giám đốc xưởng
2013 - 2015	Dinos Cecile Co.,LTD (Japan)	Quản lý kế hoạch phát triển đầu tư nước ngoài
2015 - 2016	IT - Communications Vietnam Co.,LTD	Phó giám đốc
2016 – nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Phó Tổng Giám đốc

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

+ Số cổ phần đại diện Tổ chức: Không

+ Cá nhân sở hữu: Không

b) Những thay đổi trong Ban Điều hành:

Ban điều hành			Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm
1	Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc	23/06/2015	
2	Ông Phan Vũ Tuấn	Phó TGĐ - Phụ trách Đầu tư	30/06/2015	
3	Ông Đặng Quang Tý	Phó TGĐ - Phụ trách Khối Hỗ trợ	01/09/2016	
4	Ông Phạm Quốc Thắng	Quyền Phó TGĐ - Phụ trách Khối Kinh doanh	01/09/2016	
5	Bà Vũ Quỳnh Trâm	Phó TGĐ	15/01/2018	

c) Số lượng cán bộ, nhân viên: tổng số lao động tính đến ngày 31/12/2018 là 107 CBNV.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có.

b) Chi nhánh:

Chi nhánh Hà Nội – Công ty CP DV Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia

Chi nhánh Miền Trung – Công ty CP DV Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia

c) Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty CP DV Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia tại Thừa Thiên Huế

d) Các công ty con, công ty liên kết: Trung tâm Ngoại ngữ Nhật Anh Chuyên Gia

### 4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Tổng giá trị tài sản	149.513.212.909	128.873.968.904
Doanh thu thuần	69.179.441.042	37.696.282.125
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.499.295.936	3.070.732.478
Lợi nhuận khác		(45.560.561)
Lợi nhuận trước thuế	9.499.295.936	3.025.171.917
Lợi nhuận sau thuế	6.580.061.446	2.982.926.224
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức		

– Các chỉ tiêu khác: không có

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>		
Hệ số thanh toán ngắn hạn:		
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,29	1,20
Hệ số thanh toán nhanh:		
TSLĐ - Hàng tồn kho	1,29	1,20
Nợ ngắn hạn		
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>		
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,38	0,33
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,60	0,50

Chi tiêu	Năm 2018	Năm 2017
<b>3. Chi tiêu về năng lực hoạt động</b>		
Vòng quay hàng tồn kho:		
Giá vốn hàng bán		
Hàng tồn kho bình quân		
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.46	0,29
<b>4. Chi tiêu về khả năng sinh lời</b>		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.079	0.079
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.071	0.034
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.044	0.023
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.137	0.081

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 9.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Vốn điều lệ: 92.000.000.000 đồng

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông là tổ chức: 02 cổ đông, tỷ lệ sở hữu 70,66%
- Cổ đông là cá nhân: 84 cổ đông, tỷ lệ sở hữu 29,34%
- Cổ đông nước ngoài: không có cổ đông nước ngoài

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e) Các chứng khoán khác: không có

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội**

**6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu**

- a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có
- b. Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế, được sử dụng để sản xuất sản phẩm dịch vụ chính của tổ chức: Không có

**6.2 Tiêu thụ năng lượng (của các hoạt động kinh doanh trong năm)**

- a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Không có
- b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có
- c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

**6.3 Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)**

- a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Không có
- b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

**6.4 Tuân thủ pháp luật về Bảo vệ môi trường**

- a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không có
- b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không có

**6.5 Chính sách liên quan đến người lao động**

- a. Số lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lao động tính đến 31/12/2018: 107 người.
  - Mức lương trung bình đối với người lao động: 14,5 triệu đồng/người/tháng.
  - b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
    - Người lao động được bố trí nơi làm việc khang trang, trang thiết bị được trang bị đầy đủ đáp ứng được yêu cầu công việc.
    - Tổ chức tuyên truyền về An toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, đồng thời yêu cầu CBCNV thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Tòa nhà và Công ty để đảm bảo an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.
    - Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% CBCNV.
    - Chế độ phúc lợi của Người lao động được thực hiện đúng theo đúng quy định của Công ty và theo đúng quy định của Pháp luật hiện hành.
  - c. Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty đã cử các CBCNV tham gia các lớp đào tạo nghiệp vụ và đào tạo nâng cao để đáp ứng yêu cầu công việc.
- 6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Công ty tích cực tham gia các cuộc vận động, phong trào tương thân, tương ái, xây dựng nhà tình nghĩa, ủng hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, chất độc màu da cam.
- 6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không có.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty bắt đầu hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ tháng 9/2015. Năm 2018 Công ty đang thực hiện thay đổi cơ chế và bộ máy hoạt động từ mô hình hoạt động Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần nên còn gặp rất nhiều khó khăn, cùng với sự cạnh tranh quyết liệt, không lành mạnh trong dịch vụ xuất khẩu lao động nên hoạt động kinh doanh ít nhiều bị ảnh hưởng bởi việc thay đổi này.

#### Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Nội dung	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ
1. Vốn Điều lệ	92.000.000.000	92.000.000.000	100%
2. Doanh thu thuần	63.800.000.000	69.179.441.042	108,43%
3. Lợi nhuận trước thuế	13.700.000.000	9.499.295.936	69,34%
4. Lợi nhuận sau thuế	11.200.000.000	6.580.061.446	58,75%
5. Vốn chủ sở hữu	97.700.000.000	93.134.008.029	95,33%

#### 2. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản: 149.513.212.909 đ, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn: 68.750.420.143 đ

- Tài sản dài hạn: 80.762.792.766 đ

Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản: 45,98%

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản: 54,02%

##### b) Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả: 56.379.204.880 đ

Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn: 37,71%

(Chi tiết xem báo cáo tài chính đã được kiểm toán)

#### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình cổ phần hóa từ tháng 9/2015, đến thời điểm 31/12/2018 vốn nhà nước chiếm 25%.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Duy trì và phát triển thị phần trong nhóm khách hàng cũ trên cơ sở phân tích bán hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Phát triển khách hàng mới trên cơ sở nghiên cứu đối thủ cạnh tranh, khách hàng chiến lược mới, phân tích nội bộ... nhằm xây dựng chiến lược, chính sách cạnh tranh trong ngắn hạn và dài hạn.

Luôn luôn đẩy mạnh các hoạt động cải tiến, giảm tối đa chi phí quản lý bằng việc áp dụng định mức chi phí cho từng phòng ban của công ty.

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, linh hoạt và tích cực hơn nữa các giải pháp trong chiến lược marketing tổng hợp, đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, quảng bá các sản phẩm, dịch vụ nhằm khẳng định thương hiệu và hình ảnh của Suleco.

Tăng cường quan hệ cổ đông, công tác đối ngoại.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): không có**

#### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty**

Trong năm 2018, Công ty đã áp dụng và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường. Thu gom và xử lý rác thải, nước thải theo quy định. Đồng thời cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Đồng thời, hàng tuần, Công ty đã tổ chức các buổi dọn dẹp vệ sinh đường phố xung quanh trụ sở làm việc, địa điểm đào tạo để nâng cao ý thức cho nhân viên, học viên và đóng góp vào các hoạt động chung của xã hội.

### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

#### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

- Triển khai các hoạt động theo đúng nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018.
- Bổ nhiệm nhân sự Ban Điều hành.
- Xây dựng các quy chế, quy định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Thành lập Hội đồng chuyên môn và chỉ đạo công tác điều hành tại Trường Trung cấp nghề Suleco.
- Công tác bàn giao vốn nhà nước giữa doanh nghiệp nhà nước trước đây (Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động & Chuyên gia) và Công ty cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động & Chuyên gia chưa thực hiện được vì phía công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động & Chuyên gia chưa hoàn tất việc quyết toán phần vốn của nhà nước và phần vốn chuyển qua công ty cổ phần.
- Thực hiện các thủ tục để thành lập chi nhánh Miền Trung tại Thành phố Đà Nẵng và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy CNĐKKD ngày 03/10/2018.
- Thực hiện các thủ tục để thành lập Văn phòng đại diện tại tỉnh Thừa Thiên Huế và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy CNĐKKD ngày 02/8/2018
- Quyết định về hoạt động hợp tác, hoạt động đầu tư thuộc thẩm quyền HĐQT.

#### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

HĐQT đã thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động, theo yêu cầu của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã hoạch định, xây dựng và lập kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể trong từng thời kỳ và báo cáo HĐQT các nội dung trên.

Trong năm 2018, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao. Thông qua các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị và đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp với Hội đồng quản trị để kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp. Ban Tổng

Giám đốc cũng xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư và đảm bảo duy trì ổn định hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, nghị quyết của Hội đồng quản trị và có nhiều giải pháp tốt để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt các chính sách nhằm nâng cao chế độ đãi ngộ cho người lao động, đảm bảo các lợi ích hài hòa cho cổ đông và người lao động, chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng và môi trường, tích cực vận động cán bộ công nhân viên tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, đền ơn đáp nghĩa và xây dựng văn hoá doanh nghiệp mang bản sắc riêng của Công ty.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện hoàn thiện thể chế hoạt động của SULECO, trong đó tập trung việc hoàn thiện các quy định nội bộ, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản trị và điều hành của Công ty nhằm xây dựng hệ thống quản trị đồng bộ, tiết kiệm nhân lực và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Tiếp tục kiện toàn bộ máy hoạt động, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý, xây dựng các chính sách cho người lao động hấp dẫn nhằm thu hút được nhân tài và giữ được những nhân sự có năng lực.

Tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo học viên, tiến tới xây dựng thành công chuỗi giá trị khép kín từ khâu tuyển dụng, đào tạo tay nghề cho người lao động đến cung ứng lao động đáp ứng đủ tiêu chuẩn của các đối tác.

Tiếp tục chỉ đạo và giám sát Ban Điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2019: chỉ đạo Ban Điều hành duy trì, giữ vững thị trường truyền thống, đồng thời tăng cường mở rộng thị trường xuất khẩu lao động mới, tìm kiếm đối tác mới. Bên cạnh đó, luôn luôn giữ vững vị thế là công ty có chất lượng lao động xuất khẩu cao để đáp ứng các yêu cầu của đối tác.

Đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp, bên cạnh việc duy trì, phát triển các mảng kinh doanh của công ty đã có thương hiệu, Hội đồng quản trị sẽ cùng với Ban điều hành để mở rộng lĩnh vực đầu tư, tận dụng cơ hội của thị trường nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi ích cho các cổ đông.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ tên	Chức danh	Số cp sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Xuân Toàn	CT HĐQT	0	0%
2	Đặng Quang Tý	TV HĐQT	0	0%
3	Lê Thị Mỹ Hạnh	TV HĐQT	0	0%
4	Võ Thị Minh Ngân	TV HĐQT	0	0%
5	Lê Thị Ngọc Anh	TV HĐQT	0	0%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

HĐQT thực hiện chức năng, nhiệm vụ tuân thủ đúng quy định pháp luật, điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại các cuộc họp.

HĐQT đã tổ chức 10 cuộc họp HĐQT thông qua các kế hoạch và báo cáo kết quả kinh doanh, hoạch định chiến lược kinh doanh theo quý, năm, định hướng chiến lược về phát triển kinh doanh.

HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng, quyết liệt, tập trung hoạch định chiến lược, đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời chỉ đạo hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của ban điều hành, đảm bảo cân đối hài hòa lợi ích của công ty, của cổ đông và đối tác cũng như quyền lợi của người lao động, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của công ty.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Không có.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không có.

**2. Ban kiểm soát**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Các thành viên ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Họ tên	Chức danh	Số cp sở hữu (cp)	Tỷ lệ sở hữu cp
1	Phạm Nguyễn Thiên Du	Trưởng BKS	0	0%
2	Phạm Thị Thúy	Thành viên	0	0%
3	Võ Kiến Quốc	Thành viên	0	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2018, Ban kiểm soát Công ty đã triển khai thực hiện các công việc sau:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị thông qua việc tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ (hàng tháng) và các cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.
- Kiểm tra, giám sát tiến độ và tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018.
- Kiểm tra, giám sát công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018.
- Kiểm tra, giám sát công tác kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Chủ tịch HĐQT: 10.000.000 đ/tháng.
- Thành viên HĐQT: 7.000.000 đ/tháng.
- Trưởng ban kiểm soát: 6.000.000 đ/tháng.
- Thành viên ban kiểm soát: 3.000.000 đ/tháng.
- Thư ký HĐQT: 2.000.000 đ/tháng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Năm 2018 công ty đã tuân thủ các quy định về quản trị công ty, tuy nhiên để tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị công ty, công ty có kế hoạch như sau:

- Tăng cường liên lạc định kỳ với cổ đông lớn của công ty.
- Tăng cường chế độ thông tin tình hình công ty cho thành viên HĐQT, Ban kiểm soát.
- Thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật về quản trị công ty.
- Xem xét, hiệu chỉnh quy chế quản trị nội bộ của công ty theo quy định pháp luật hiện hành và phù hợp với tình hình công ty hiện nay.

**VI. Báo cáo tài chính**

**1. Ý kiến kiểm toán:**

"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất."

## 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

## A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>68.750.420.143</b>	<b>43.495.747.243</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>11.696.915.982</b>	<b>9.675.979.240</b>
1. Tiền	111		8.301.915.982	6.185.979.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.395.000.000	3.490.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>5.244.760.321</b>	<b>11.984.236.622</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		158.085.200	1.723.193.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24.475.200)	(198.103.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.111.150.321	10.459.146.622
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.561.816.249</b>	<b>20.316.017.140</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	6.700.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	695.901.503	511.487.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	29.600.000.000	7.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	19.259.214.746	12.404.529.487
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>63.479.395</b>	<b>27.436.018</b>
1. Hàng tồn kho	141		63.479.395	27.436.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.183.448.196</b>	<b>1.492.078.223</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	413.535.323	334.203.393
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.749.009.460	1.157.874.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	20.903.413	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.762.792.766</b>	<b>85.378.221.661</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40.512.339.997</b>	<b>40.491.339.997</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	40.512.339.997	40.491.339.997
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.821.298.203</b>	<b>28.406.822.071</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	26.771.228.574	28.364.997.071
- Nguyên giá	222		46.140.157.764	45.686.330.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.368.929.190)	(17.321.333.275)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	50.069.629	41.825.000
- Nguyên giá	228		234.350.000	191.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(184.280.371)	(149.525.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.429.154.566</b>	<b>16.480.059.593</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	13.429.154.566	16.480.059.593
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>149.513.212.909</b>	<b>128.873.968.904</b>

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>56.379.204.880</b>	<b>42.337.074.924</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>53.414.270.262</b>	<b>36.292.467.954</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	74.973.816	22.476.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	4.200.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.206.070.054	529.913.692
4. Phải trả người lao động	314		4.431.819.933	2.349.987.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	10.943.369.938	2.769.483.080
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15.1	30.684.414.279	26.551.184.942
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	4.069.422.242	4.069.422.242
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.964.934.618</b>	<b>6.044.606.970</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15.2	2.964.934.618	6.044.606.970
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>93.134.008.029</b>	<b>86.536.893.980</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>93.134.008.029</b>	<b>86.536.893.980</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.000.000.000	92.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.000.000.000	92.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.539.102	23.539.102
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.110.468.927	(5.486.645.122)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.469.592.519)	(8.469.571.346)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.580.061.446	2.982.926.224
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>149.513.212.909</b>	<b>128.873.968.904</b>

**B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		<b>69.259.272.141</b>	<b>46.652.870.309</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.803.620.570	8.956.588.184
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	6.1	<b>67.455.651.571</b>	<b>37.696.282.125</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	14.999.006.341	11.163.387.663
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>52.456.645.230</b>	<b>26.532.894.462</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.723.789.471	1.129.039.766
Chi phí tài chính	22	6.4	13.563.303	(378.335.862)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	16.712.000
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	22.614.283.148	12.157.258.675
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.053.292.314	12.812.278.937
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>9.499.295.936</b>	<b>3.070.732.478</b>
Thu nhập khác	31		-	520.438
Chi phí khác	32		-	46.080.999
<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>-</b>	<b>(45.560.561)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>9.499.295.936</b>	<b>3.025.171.917</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	2.919.234.490	42.245.693
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>6.580.061.446</b>	<b>2.982.926.224</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		6.580.061.446	2.982.926.224
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	6.7	<b>715</b>	<b>324</b>

## C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.499.295.936	3.025.171.917
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.082.351.286	2.090.774.574
Các khoản dự phòng	03	(173.628.400)	(751.522.800)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(66.822.940)	23.747.887
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.497.364.307)	(988.041.963)
Chi phí lãi vay	06	-	16.712.000
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.843.831.575	3.416.841.615
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(28.613.817.822)	(18.771.877.834)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(36.043.377)	(27.436.018)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11.732.193.762	884.976.108
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.971.573.097	3.366.071.066
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.565.108.400	2.428.582.800
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(16.712.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(592.245.693)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(3.129.400.058)</b>	<b>(8.719.554.263)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(496.827.418)	(117.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.459.146.622)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.347.996.301	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	232.344.977	1.018.664.185
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>5.083.513.860</b>	<b>(9.558.182.437)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	17.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(17.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>-</b>	<b>-</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.954.113.802	(18.277.736.700)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	9.675.979.240	27.977.463.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	66.822.940	(23.747.887)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	11.696.915.982	9.675.979.240

## D. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên Gia ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301339815 ngày 30 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy phép điều chỉnh lần thứ 09 được cấp ngày 16 tháng 05 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 92.000.000.000 VND tương đương với 9.200.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SLC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại 635A Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Xuất khẩu thực phẩm. Mua bán hải sản, thực phẩm
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Lữ hành trong nước. Lữ hành quốc tế.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài. Mua bán hàng điện, điện tử, kim khí điện máy.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo. Phiên dịch.
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông sản
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe hơi
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dạy ngoại ngữ (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng – Đoàn thể).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là giáo dục và xuất khẩu lao động.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc của Công ty**

Cấu trúc Công ty bao gồm công ty mẹ và 1 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ, cụ thể như sau:

**Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên Gia	165 Đại Lộ 3, Phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Giảng dạy các lớp tiếng Nhật và tiếng Anh	100%

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trường trung cấp nghề Suleco	165 Đại lộ 3, Phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Số nhà 15 - liền kề 22, Đô thị Văn Khê, P. La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội,
3	Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động Và Chuyên gia	544B Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
4	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia tại Thừa Thiên Huế	65 Hồ Đắc Di, Phường An Cựu, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

**1.7. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 107 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 91 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính đầu tiên của Công ty được bắt đầu từ ngày 25/08/2015 đến ngày 31/12/2015.

Các năm tài chính tiếp theo của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công ty đã góp vốn vào Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên Gia (công ty con) bằng tiền mặt và sở hữu 100% quyền biểu quyết tại công ty con này.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các giao dịch phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày này (31/12/2018: 23.145 VND/USD và 207,65 VND/JPY).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Cây lâu năm	6 năm

#### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 01 - 03 năm.

#### 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

#### 4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

#### 4.12 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Các quỹ*

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 4.15 Doanh thu, thu nhập

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu và sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

###### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 4.16 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**4.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	Việt Nam	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt		
VND	2.008.047.808	1.018.181.246
JPY	83.840.556	3.568.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
VND	1.816.833.162	1.318.320.034
USD	2.189.516.306	1.015.662.721
JPY	2.203.678.150	2.830.246.565
Các khoản tương đương tiền	3.395.000.000	3.490.000.000
	<b>11.696.915.982</b>	<b>9.675.979.240</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- JPY	403.759,00	83.840.556
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	94.599,97	2.189.516.306
- JPY	10.612.464,00	2.203.678.150
		<b>4.477.035.012</b>

## 5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2018				01/01/2018			
	Số cổ phiếu	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phiếu	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>								
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>								
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phương Đông	43.100	158.085.200	(24.475.200)	133.610.000	43.100	158.085.200	(58.955.200)	99.130.000
Công ty cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	-	-	-	-	69.900	1.565.108.400	(139.148.400)	1.425.960.000
	<b>43.100</b>	<b>158.085.200</b>	<b>(24.475.200)</b>	<b>133.610.000</b>	<b>113.000</b>	<b>1.723.193.600</b>	<b>(198.103.600)</b>	<b>1.525.090.000</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	(198.103.600)	(949.626.400)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	173.628.400	751.522.800
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(24.475.200)</b>	<b>(198.103.600)</b>

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.111.150.321	5.111.150.321	10.459.146.622	10.459.146.622
	<b>5.111.150.321</b>	<b>5.111.150.321</b>	<b>10.459.146.622</b>	<b>10.459.146.622</b>

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để ký quỹ bảo lãnh hợp đồng xuất khẩu của tu nghiệp sinh và người lao động đi xuất khẩu.

## 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	3.300.000	-
Tiền vé máy bay của thực tập sinh	3.400.000	-
	<b>6.700.000</b>	<b>-</b>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước người bán khác</b>		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp tại TPHCM	169.680.000	129.360.000
Công ty TNHH TM TK và XD Quang Giàu	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Sứ Việt Nam	75.900.000	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Phát triển Hạ tầng ADC	74.205.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Thiên Nhiên Việt	-	95.524.000
Công ty Cổ phần Phi Liêm	22.242.000	64.097.000
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Liên Lục Địa	44.041.403	52.506.653
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam	-	42.000.000
Các nhà cung cấp khác	189.832.600	128.000.000
	<b>695.901.503</b>	<b>511.487.653</b>

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam	29.600.000.000	7.400.000.000
	<b>29.600.000.000</b>	<b>7.400.000.000</b>

Đây là khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam vay theo các hợp đồng vay, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay là 6%/năm, thời gian thanh toán lãi vay là 6 tháng một lần. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

#### 5.6 Các khoản phải thu khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	729.545.920	-	729.545.920	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Tiền góp vốn với Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (a)	15.000.000.000	-	9.500.000.000	-
Tiền lãi cho vay - Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam	1.265.019.330	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	493.580.850	-	493.580.850	-
Tạm ứng nhân viên (b)	571.267.265	-	1.141.921.213	-
Ông Võ Việt Bằng	-	-	100.000.000	-
Lãi ngân hàng dự thu	119.359.837	-	-	-
Tiền chi hộ các nghiệp đoàn	621.475.000	-	14.860.000	-
Ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	-	-	-
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	24.411.095	-	24.411.095	-
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	414.555.449	-	400.210.409	-
	<b>19.259.214.746</b>	<b>-</b>	<b>12.404.529.487</b>	<b>-</b>



- (a) Đây là khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/2017/HĐHT/SLC-SPEC ngày 06/10/2017.
- (b) Đây là khoản tiền tạm ứng cho nhân viên Công ty đi công tác trong nước, nước ngoài.

**5.6.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long (c)	39.460.000.000	-	39.460.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	372.997.500	-	351.997.500	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	679.342.497	-	679.342.497	-
	<b>40.512.339.997</b>	<b>-</b>	<b>40.491.339.997</b>	<b>-</b>

- (c) Đây là khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HĐHTĐT/SULECO-VL/2015 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long về hợp tác phát triển Văn phòng tuyển sinh và Dự án ký túc xá cho tu nghiệp sinh vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Vĩnh Long.

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	63.479.395	-	27.436.018	-
	<b>63.479.395</b>	<b>-</b>	<b>27.436.018</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ	413.535.323	334.203.393
	<b>413.535.323</b>	<b>334.203.393</b>

**5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi thế kinh doanh (*)	12.428.726.027	14.293.034.927
Chi phí sửa chữa	1.000.428.539	1.380.365.155
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	806.659.511
	<b>13.429.154.566</b>	<b>16.480.059.593</b>

- (\*) Đây là giá trị lợi thế kinh doanh được xác định căn cứ theo Biên bản thẩm tra xác định doanh nghiệp ngày 04/11/2014 của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á.

## 5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2018	38.417.491.458	3.065.948.888	3.572.292.000	539.527.400	91.070.600	45.686.330.346
Mua mới	173.045.600	-	-	280.781.818	-	453.827.418
Tại 31/12/2018	<b>38.590.537.058</b>	<b>3.065.948.888</b>	<b>3.572.292.000</b>	<b>820.309.218</b>	<b>91.070.600</b>	<b>46.140.157.764</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2018	12.326.469.462	1.525.010.231	2.959.637.170	419.145.812	91.070.600	17.321.333.275
Khấu hao	1.149.738.175	344.672.064	446.536.500	106.649.176	-	2.047.595.915
Tại 31/12/2018	<b>13.476.207.637</b>	<b>1.869.682.295</b>	<b>3.406.173.670</b>	<b>525.794.988</b>	<b>91.070.600</b>	<b>19.368.929.190</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2018	26.091.021.996	1.540.938.657	612.654.830	120.381.588	-	28.364.997.071
Tại 31/12/2018	<b>25.114.329.421</b>	<b>1.196.266.593</b>	<b>166.118.330</b>	<b>294.514.230</b>	<b>-</b>	<b>26.771.228.574</b>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:						
Tại 01/01/2018	-	263.955.763	-	197.493.400	91.070.600	552.519.763
Tại 31/12/2018	-	<b>263.955.763</b>	-	<b>421.827.400</b>	<b>91.070.600</b>	<b>776.853.763</b>

## 5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	191.350.000
Mua mới	43.000.000
Tại ngày 31/12/2018	<b>234.350.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	149.525.000
Khấu hao trong năm	34.755.371
Tại ngày 31/12/2018	<b>184.280.371</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2018	41.825.000
Tại ngày 31/12/2018	<b>50.069.629</b>

## 5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Các nhà cung cấp khác	74.973.816	22.476.554
	<b>74.973.816</b>	<b>22.476.554</b>

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	4.200.000	-
	<b>4.200.000</b>	<b>-</b>

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2018	Số phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp / Kết chuyển VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	13.700.900	217.567.031	(225.817.990)	5.449.941	-
Thuế TNDN	42.245.693	2.919.234.490	(592.245.693)	2.390.137.903	(20.903.413)
Thuế thu nhập cá nhân	473.967.099	1.462.599.397	(1.126.084.286)	810.482.210	-
Thuế khác	-	3.500.000	(3.500.000)	-	-
	<b>529.913.692</b>	<b>4.602.900.918</b>	<b>(1.947.647.969)</b>	<b>3.206.070.054</b>	<b>(20.903.413)</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.499.295.936	3.025.171.917
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	6.507.301.918	1.897.551.672
Các khoản điều chỉnh giảm	(66.822.940)	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>15.939.774.914</b>	<b>4.922.723.589</b>
Lỗ các năm trước được chuyển	(1.343.602.467)	(4.711.495.125)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>14.596.172.447</b>	<b>211.228.464</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh thuế các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.919.234.490</b>	<b>42.245.693</b>

Trong năm, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền thuê đất tại số 165, đại lộ 3, Phường Phước Bình, Quận 9; 635A Nguyễn Trãi, P.11, Quận 5	8.378.268.700	2.525.068.080
Chi phí tư vấn	2.565.101.238	-
Chi phí du lịch	-	234.415.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	10.000.000
	<b>10.943.369.938</b>	<b>2.769.483.080</b>

**5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác****5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Phải trả về cổ phần hóa (a)	493.580.850	493.580.850
Phải nộp lợi nhuận về ngân sách nhà nước (a)	3.212.753.751	3.212.753.751
Quý hỗ trợ sắp xếp Doanh Nghiệp (a)	13.984.181.832	13.984.181.832
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	286.568.002	226.897.892
Bảo hiểm xã hội	5.218.001	3.756.001
Công ty Cổ phần 101 (b)	5.000.000.000	5.000.000.000
Đặt cọc trước khi dự tuyển	370.500.000	584.500.000
Đặt cọc phỏng vấn đi Canada	3.933.313.296	1.152.565.000
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	991.805.309	244.525.600
Nghiệp đoàn Global net chuyển thừa tiền	-	122.104.686
Mượn tiền - ông Nguyễn Văn Bắc	500.000.000	300.000.000
Tiền hoa hồng trả cho cộng tác viên	939.300.000	687.099.657
Tiền học phí	133.760.000	-
Phải trả các tổ chức, cá nhân khác	833.433.238	539.219.673
	<b>30.684.414.279</b>	<b>26.551.184.942</b>

(a) Công ty vẫn chưa quyết toán với Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh về những số dư công nợ phải thu, phải trả phát sinh khi Công ty cổ phần hóa.

(b) Đây là khoản tiền đặt cọc cho Hợp đồng số 68/2015/HĐHMHB ngày 14/12/2015.

**5.15.2 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả dài hạn khác - các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	250.000.000	850.000.000
Ký quỹ người lao động	266.407.500	3.217.887.500
Lãi tiền gửi đặt cọc, ký quỹ tại ngân hàng của tu nghiệp sinh	2.448.527.118	1.976.719.470
	<b>2.964.934.618</b>	<b>6.044.606.970</b>

**5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	01/01/2018 VND	Trích lập quỹ VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2018 VND
Quỹ khen thưởng	11.769.552	-	-	11.769.552
Quỹ phúc lợi	3.102.490.190	-	-	3.102.490.190
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	955.162.500	-	-	955.162.500
	<b>4.069.422.242</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.069.422.242</b>

**5.17 Vốn chủ sở hữu****5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2017	92.000.000.000	23.539.102	(8.469.571.346)	83.553.967.756
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.982.926.224	2.982.926.224
Số dư ngày 31/12/2017	<b>92.000.000.000</b>	<b>23.539.102</b>	<b>(5.486.645.122)</b>	<b>86.536.893.980</b>
Số dư tại 01/01/2018	92.000.000.000	23.539.102	(5.486.645.122)	86.536.893.980
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.580.061.446	6.580.061.446
Tăng khác (*)	-	-	17.052.603	17.052.603
Số dư tại 31/12/2018	<b>92.000.000.000</b>	<b>23.539.102</b>	<b>1.110.468.927</b>	<b>93.134.008.029</b>

(\*) Đây là khoản lợi nhuận năm trước điều chỉnh theo Quyết định số 1184/QĐ-CT ngày 20/03/2019 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh về việc xác định sai chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

**5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số tiền VND	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt	42.008.000.000	45,66	42.008.000.000	45,66
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	23.000.000.000	25,00	23.000.000.000	25,00
Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	20.072.350.000	21,82	20.073.350.000	21,82
Mai Vương Diệu	4.028.000.000	4,38	3.988.000.000	4,33
Ông Nguyễn Hoàng Quân	1.200.000.000	1,30	1.200.000.000	1,30
Ông Mai Thanh Thanh	540.000.000	0,59	540.000.000	0,59
Các cổ đông khác	1.151.650.000	1,25	1.190.650.000	1,30
	<b>92.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>92.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**5.17.3 Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.200.000	9.200.000
Cổ phiếu phổ thông	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.200.000	9.200.000
Cổ phiếu phổ thông	9.200.000	9.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
Yên Nhật (JPY)	11.016.223,00	14.159.355,00
Đô la Mỹ (USD)	94.599,97	44.812,17

<b>6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT</b>			
<b>6.1</b>	<b>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
	Doanh thu bán vé máy bay	-	31.505.362
	Doanh thu dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	68.945.059.331	46.244.488.952
	Doanh thu dịch vụ khác	314.212.810	376.875.995
		<b>69.259.272.141</b>	<b>46.652.870.309</b>
	Các khoản giảm trừ:		
	Hàng bán trả lại	(1.803.620.570)	(8.956.588.184)
	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>67.455.651.571</b>	<b>37.696.282.125</b>
<b>6.2</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
	Giá vốn bán vé máy bay	-	12.059.000
	Giá vốn dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	14.999.006.341	11.151.328.663
		<b>14.999.006.341</b>	<b>11.163.387.663</b>
<b>6.3</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.497.364.307	988.041.963
	Lãi chênh lệch tỷ giá	159.602.224	140.997.803
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	66.822.940	-
		<b>1.723.789.471</b>	<b>1.129.039.766</b>
<b>6.4</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
	Chi phí lãi vay	-	16.712.000
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(124.220.000)	(751.522.800)
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	133.544.572	6.088.730
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	23.747.887
	Chi phí bán chứng khoán	3.518.891	314.091.184
	Chi phí tài chính khác	719.840	12.547.137
		<b>13.563.303</b>	<b>(378.335.862)</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.923.253.920	5.940.450.341
Chi phí dụng cụ đồ dùng	205.325.276	163.974.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.130.375	242.008.345
Phí công tác	2.552.409.097	1.623.260.822
Chi phí tạo nguồn	957.779.241	1.135.706.218
Phí tiếp khách	943.234.486	544.790.081
Phí dịch vụ thuê ngoài	301.302.144	216.922.930
Phân bổ công cụ dụng cụ	52.058.767	-
Chi phí dịch vụ khác	1.890.527.823	1.042.809.035
Chi phí xin visa	406.453.478	224.702.600
Chi phí bồi thường	-	300.000.000
Chi phí tư vấn	4.266.700.411	-
Phí hoa hồng	664.800.000	-
Vé máy bay	437.746.000	-
Chi phí hỗ trợ việc làm ngoài nước	149.874.000	142.046.400
Phí chứng nghệ	576.000.000	-
Chi phí bán hàng khác	63.688.130	580.587.704
	<b>22.614.283.148</b>	<b>12.157.258.675</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.436.375.076	4.895.476.303
Chi phí đồ dùng văn phòng	330.841.377	416.006.368
Chi phí khấu hao TSCĐ	326.280.288	331.655.988
Thuế, phí và lệ phí	33.745.176	1.167.900.803
Thuê mặt bằng, văn phòng	1.646.010.499	1.435.723.848
Thuê đất	5.853.200.620	-
Công cụ dụng cụ	264.727.433	364.491.233
Chi phí dịch vụ khác	158.580.894	1.135.812.425
Chi phí du lịch	173.366.460	273.086.853
Chi phí tiếp khách	142.944.920	-
Phân bổ lợi thế kinh doanh	1.864.308.900	1.864.308.900
Đồng phục	439.910.000	-
Hỗ trợ làm việc ngoài giờ	270.484.954	-
Vé máy bay	237.638.299	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	849.300.000	-
Phí tư vấn	405.459.264	927.816.216
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.620.118.154	-
	<b>22.053.292.314</b>	<b>12.812.278.937</b>

**6.7 Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.580.061.446	2.982.926.224
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>6.580.061.446</b>	<b>2.982.926.224</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	9.200.000	9.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<b>715</b>	<b>324</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	23.261.248.490	15.695.558.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.082.351.286	2.090.774.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.087.999.581	10.166.750.561
Chi phí khác	15.234.982.446	8.179.841.461
	<b>59.666.581.803</b>	<b>36.132.925.275</b>

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC****7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương, thưởng	2.402.727.500	2.256.300.000

**7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Trong năm, Công ty không có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh</b>			
	Phải thu khác	729.545.920	729.545.920
	Phải trả ngắn hạn khác	17.690.516.433	17.690.516.433

**7.2. Trình bày lại**

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại số dư cuối kỳ của báo cáo này. Việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Mã số	01/01/2018 Số liệu trình bày lại VND	31/12/2017 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
1. Tiền	111	6.185.979.240	16.645.125.862	(10.459.146.622)
2. Các khoản tương đương tiền	112	3.490.000.000	3.490.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.459.146.622	-	10.459.146.622



**7.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Sau ngày 31/12/2018, Công ty có điều chỉnh giảm lỗ số tiền 17.052.603 VND theo Quyết định số 1184/QĐ-CT ngày 20/03/2019 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2019

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**NGUYỄN XUÂN TOÀN**